

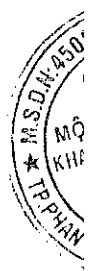
Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
Ninh Thuận

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, TP Phan Rang-Tháp
Chàm, tỉnh Ninh Thuận

6 tháng năm tài chính 2016

Tel: 0683 831224 Fax: .0683 8225500



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.584.373.433	26.460.705.553
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29.890.338.079	25.619.274.610
1. Tiền	111		1.890.338.079	1.619.274.610
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.000.000.000	24.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.156.668.642	514.562.966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		393.622.928	137.688.431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		379.432.714	10.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		383.613.000	366.874.535
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		361.511.118	129.594.993
1. Hàng tồn kho	141		361.511.118	129.594.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		175.855.594	197.272.984
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		175.855.594	197.272.984
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.724.588.638.834	1.725.051.764.834
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.724.380.399.918	1.724.925.399.918

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.724.380.399.918	1.724.925.399.918
- Nguyên giá	222		1.784.611.179.662	1.784.611.179.662
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.230.779.744)	(59.685.779.744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		208.238.916	126.364.916
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		208.238.916	126.364.916
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.756.173.012.267	1.751.512.470.387
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.477.450.878	16.492.908.998
I. Nợ ngắn hạn	310		19.477.450.878	16.492.908.998
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11.158.830.367	5.055.614.110
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.583.780.191	2.082.697.437
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.062.670	321.008.905
4. Phải trả người lao động	314		2.306.382.645	4.953.783.334
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	33.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	26.861.107
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.427.395.005	4.019.944.105
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-

40073-G
CÔNG TY
N.H.H
THÀNH VIÊN
HẠC CÔNG T
HỦY LỢI
NH THU
NG T. CHA

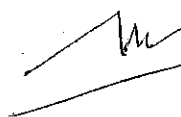
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.736.695.561.389	1.735.019.561.389
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.736.695.561.389	1.735.019.561.389
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.729.875.967.773	1.729.875.967.773
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.788.322.544	5.112.322.544
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.112.322.544	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.676.000.000	5.112.322.544
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		31.271.072	31.271.072
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.756.173.012.267	1.751.512.470.387

Người lập



Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng



Lê Phước

Giám đốc



Phạm Văn Hương

Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
Ninh Thuận

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, TP Phan Rang-Tháp
Chàm, tỉnh Ninh Thuận

6 tháng năm tài chính 2016

Tel: 0683 831224 Fax: .0683 8225500

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - BÁN NIÊN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		32.837.000.000	33.056.586.284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		32.837.000.000	33.056.586.284
4. Giá vốn hàng bán	11		29.563.191.659	29.628.012.298
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.273.808.341	3.428.573.986
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		623.805.022	700.000.000
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.104.167.938	2.415.762.636
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		1.793.445.425	1.712.811.350
12. Thu nhập khác	31		65.500.826	600.000.000
13. Chi phí khác	32		6.946.251	12.634.305
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		58.554.575	587.365.696
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.852.000.000	2.300.177.046
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		179.000.000	294.000.000
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.673.000.000	2.006.177.046
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-


Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc


Võ Phạm Bảo Thu


Lê Phước


Phạm Văn Hương



Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi
Ninh Thuận

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, TP Phan Rang-Tháp Chàm,
tỉnh Ninh Thuận

6 tháng năm tài chính 2016

Tel: 0683 831224 Fax: .0683 8225500

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - BÁN NIÊN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế 6 tháng đầu năm (Năm 2016)	Lũy kế 6 tháng đầu năm (Năm 2015)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01.		36.933.431.248	33.819.264.058
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(18.657.548.723)	(17.699.082.610)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.747.400.689)	(8.119.236.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(105.414.689)	(350.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.034.552.634	2.484.025.857
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.810.361.334)	(6.125.334.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.647.258.447	4.009.637.305
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28.000.000.000)	(30.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28.000.000.000	30.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		623.805.022	700.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		623.805.022	700.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.271.063.469	4.709.637.305
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.619.274.610	22.183.703.620
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		29.890.338.079	26.893.340.925

Người lập

Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng

Lê Phước

Giám đốc

Phạm Văn Hương



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG NĂM 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Nhà nước sở hữu 100% vốn.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận Cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, dân sinh kinh tế.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động công ích : Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, thu thủy lợi phí và tiền cung cấp nước.

Hoạt động kinh doanh : Nhận thầu khảo sát thiết kế, xây dựng cơ bản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Năm 2016 Công ty tiếp tục thực hiện Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/09/2012 của Chính phủ về việc miễn thu thủy lợi phí cho nông dân, tiền miễn thu thủy lợi phí được ngân sách cấp bù. Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Thông tư 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 67/2012/NĐ-CP. Quyết định số 73/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành bổ sung một số điều của quy định về mức thu, quản lý thủy lợi phí, tiền nước và miễn thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Thực hiện theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị Định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

Thông Tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Trong năm công ty thực hiện việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp, từ hoạt động thu tiền thủy lợi phí cấp bù và không cấp bù (trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp) theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư 78/2014/TT-BTC. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% quy định tại khoản 01 Điều 11 của Thông Tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý trích khấu hao tài sản cố định.

Nghị định 50/2013/NĐ-CP; Nghị định 51/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ và Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh xã hội;

Nghị Định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ quy định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Công ty thuộc loại hình ngành đặc thù là khai thác và quản lý các công trình thủy lợi phục vụ tưới tiêu theo mùa, vụ. Nên việc xác định doanh thu và chi phí bán niên độ chỉ dựa trên cơ sở ước tính doanh thu và phân bổ chi phí thực hiện 6 tháng.

Thực hiện Công văn số 2230/CT-KTr ngày 01/7/2010 của Cục Thuế tỉnh Ninh Thuận.

Thực hiện Công văn số 3527/CT-KTr ngày 14/10/2010; Công văn số 3577/CT-TTHT ngày 20/10/2010 của Cục Thuế tỉnh Ninh Thuận về việc trả lời chính sách thuế.

Trong đó đối với những công trình nạo vét, duy tu sửa chữa thường xuyên, công trình tu sửa mà công ty tự thực hiện từ nguồn vốn thủy lợi phí thì được miễn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Trạm thủy nông Ninh Phước

Trạm thủy nông Ninh Hải

Trạm thủy nông Thuận Nam

Trạm thủy nông Thuận Bắc

Trạm thủy nông TP Phan Rang – Tháp Chàm

Trạm thủy nông Ninh Sơn

Trạm thủy nông Bác Ái

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 30/06/2016).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chính sách chế độ tài chính, chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, sửa chữa nâng cấp được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng là giá trị dự toán công trình mới hoàn thành theo quyết định bàn giao của UBND tỉnh, sau khi có giá trị quyết toán công trình hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì ghi nhận để điều chỉnh giá trị dự toán ghi nhận ban đầu theo giá trị quyết toán. Nguyên giá TSCĐ là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải là giá theo Biên bản giao nhận TSCĐ. Đối với TSCĐ khi nhận bàn giao nếu giá trị hao mòn đã hết, thì chỉ ghi tăng giá trị TSCĐ, tăng giá trị hao mòn lũy kế, không trích khấu hao.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao các nhóm TSCĐ như sau:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
* Nhà cửa - Vật kiến trúc	10-25
* Máy móc thiết bị	10
* Phương tiện vận tải	10
* Thiết bị dụng cụ quản lý	03-8
* Tài sản cố định khác	02-20

Riêng tài sản là các công trình hệ thống kênh mương, hồ, đập công ty không trích khấu hao; Theo hướng dẫn tại Thông tư 11/2009/TT-BTC ngày 21/01/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi. Bổ sung theo Thông tư số 178/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi. Và văn bản số 809/BTC-TCDN ngày 20/1/2015 của Bộ Tài chính về việc trả lời kiến nghị cử tri gửi đến Quốc hội khóa XIII kỳ họp thứ 8.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Là khoản chi phí dịch vụ có ảnh hưởng đến nhiều kỳ kế toán. Đối với công cụ dụng cụ phân bổ trong 2 năm.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
Là nguyên tắc chi phí tương đối chắc chắn xảy ra phải trả trong tương lai.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu. (theo Quyết định của chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ. Lợi nhuận của công ty sau khi trừ đi khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, sau khi có kết quả đánh giá xếp loại doanh nghiệp thì phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: (theo chuẩn mức doanh thu và thu nhập khác) Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được.
 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là doanh thu theo hợp đồng dịch vụ cung cấp nước và thủy lợi phí gồm:
 - Doanh thu cung cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp (thủy lợi phí phải thu) là khoản tiền thực tế đã thu được trong kỳ theo hợp đồng và thanh lý hợp đồng tưới nước.
 - Doanh thu hợp đồng cấp nước cho nhà máy nước sản xuất nước sạch, các nhà máy sản xuất công nghiệp (tiền nước) là khoản tiền được khách hàng chấp nhận thanh toán theo Biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.
 - Doanh thu cấp bù miễn thu thủy lợi phí là khoản tiền thủy lợi phí tạm tính dựa trên cơ sở nghiệm thu diện tích mà công ty cung cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp của người dân theo hợp đồng tưới và nghiệm thu thanh lý diện tích.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: là khoản tiền thực tế thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: là giá trị khối lượng thực hiện theo hợp đồng đã được khách hàng chấp nhận nghiệm thu và được phản ánh trên hóa đơn đã xuất.
 - Thu nhập khác: các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp; gồm các khoản điều chỉnh chi phí của các năm trước, thanh lý tài sản cố định,...
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu. Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, hoặc kỳ trước theo quyết định phê duyệt quyết toán các công trình nhận thầu xây lắp ngoài.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm hàng hóa dịch vụ thủy lợi phí, xây lắp bán ra trong kỳ. Ngoài ra, còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh như: Chi phí duy tu sửa chữa công trình thủy lợi, chi phí lương và các khoản chi phí theo lương; Chi phí khấu hao TSCĐ và các chi phí hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Dùng để phản ánh các chi phí quản lý của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế TNDN được phân bổ cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN. Riêng chi phí nhận thầu xây lắp chi phí tính theo thực tế phát sinh. Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồngVN

1. Tiền	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tiền mặt			749.912.742			17.241.212
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			1.140.425.337			1.602.033.398
- Các khoản tương đương tiền			28.000.000.000			24.000.000.000
Cộng			29.890.338.079			25.619.274.610
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	Giá gốc	Giá trị		Giá gốc	Giá trị	

hạn		ghi số		ghi số
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty				
- Đầu tư vào đơn vị khác				

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận		
- Công an tỉnh Ninh Thuận	137.688.431	137.688.431
- Ban quản lý dự án khai thác CTTL	255.934.497	
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
- Trả trước cho người bán	379.432.714	10.000.000
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	773.056.642	147.688.431

4. Phải thu khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	31.400.000		18.900.000	
- Ký cược, ký quỹ;	352.213.000		306.948.000	
- Lãi dự thu			39.708.335	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác			1.318.200	
(Khoản bảo hiểm y tế và BHYTN, TN nộp thừa)				
b) Dài hạn				

Cộng

383.613.000

366.874.535

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

Giá gốc

Cuối năm
Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Đầu năm
Giá trị có thể thu hồi

Đối tượng nợ

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

7. Hàng tồn kho:

Cuối kỳ
Giá gốc Dự phòng

Đầu kỳ
Giá gốc Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu; 361.511.118 129.594.993
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.
- Hàng tồn kho còn lưu lại trong kho để tiếp tục xuất phục vụ cho việc duy tu sửa chữa các công trình thủy lợi

8. Tài sản dở dang dài hạn

Giá gốc

Cuối kỳ
Giá trị có thể thu hồi

Giá gốc

Đầu kỳ
Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở
dang dài hạn

Cộng

b) Xây dựng cơ bản dở dang

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Mua sắm;

- XDCB;

- Sửa chữa:

Cộng

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	1.781.588.178.615	370.082.855	2.189.277.792	425.640.400	38.000.000	1.784.611.179.662
Số dư đầu kỳ	1.781.588.178.615	370.082.855	2.189.277.792	425.640.400	38.000.000	1.784.611.179.662
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn hành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1.781.588.178.615	370.082.855	2.189.277.792	425.640.400	38.000.000	1.784.611.179.662
Giá trị hao mòn lũy kế	57.234.209.128	363.616.855	1.778.426.632	311.129.360	8.870.000	59.696.251.975
Số dư đầu kỳ	57.234.209.128	363.616.855	1.778.426.632	311.129.360	8.870.000	59.696.251.975
- Khấu hao trong kỳ	471.062.000	5.388.000	52.960.000	11.790.000	3.800.000	545.000.000
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	57.705.271.128	369.004.855	1.831.386.632	322.919.360	12.670.000	60.241.251.975
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	1.724.353.969.487	6.466.000	410.851.160	114.511.040	29.130.000	1.724.914.927.687
- Tại ngày cuối kỳ	1.723.882.907.487	1.078.000	357.891.160	102.721.040	25.330.000	1.724.369.927.687

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	208.238.916	126.364.916
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
Cộng	208.238.916	126.364.916

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11.158.830.367	5.055.614.110
- Viện đào tạo và KHUD Miền Trung	279.091.720	279.091.720
- Nguyễn Văn Bội	1.505.102.125	1.063.282.355
- Phải trả cho các đối tượng khác	9.329.636.522	3.713.240.035
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp:				

- Thuế thu nhập cá nhân		21.463.257	20.400.587	1.062.670
- Thuế tài nguyên	31.636.560	147.444.444	179.081.004	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí, và các khoản phải nộp khác				
Cộng	31.636.560	168.907.701	199.481.591	1.062.670

b) Phải thu

- Thuế GTGT	289.372.345	443.349.927	778.781.296	46.059.024
- Thuế TNDN	197.272.984	179.000.000	105.414.698	123.687.682
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		103.629.600	106.738.488	3.108.888
- Các loại thuế khác			3.000.000	3.000.000
Cộng	486.645.329	725.997.527	993.934.482	175.855.594

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn
- Các khoản trích trước khác

33.000.000

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

33.000.000

Cuối kỳ

Đầu kỳ

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

5.580.122

76.231.699

21.280.985

Cộng

76.231.699

26.861.107

b) Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

23. Dự phòng phải trả

Cuối kỳ

Đầu kỳ

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng	
1	2	3	4	5	6	7	
Số dư đầu kỳ	1.689.842.438.510		31.271.072	5.112.322.544		1.694.986.032.126	
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi trong kỳ				1.673.000.000		1.673.000.000	
- Tăng khác							
- Giảm vốn kỳ							
- Lỗ trong kỳ							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	1.689.842.438.510		31.271.072	6.785.322.544		1.696.659.032.126	

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,	Năm nay	Năm trước
chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
đ- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :</i>		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

kỳ này kỳ trước

27. Chênh lệch tỷ giá

kỳ này kỳ trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

	kỳ này	kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

- | | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|---------|--------|
| a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| - Từ 1 năm trở xuống; | | |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | | |
| - Trên 5 năm; | | |
| b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ. | | |
| - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ. | | |
| - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá; | | |
| c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD. | | |
| d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ. | | |
| đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi. | | |
| e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán | | |

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng Năm nay	6 tháng Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cấp bù miễn thu thủy lợi phí	24.249.933.638	26.199.276.034
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiền nước)	7.239.000.000	6.242.310.250
- Doanh thu thủy lợi phí phải thu	115.000.000	115.000.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	1.233.066.362	500.000.000
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	32.837.000.000	33.056.586.284

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán nhận thầu xây dựng;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

6 tháng Năm nay	6 tháng Năm trước
1.233.066.362	500.000.000

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (TLP);	28.330.125.297	29.128.02.298
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	29.563.191.659	29.628.012.298

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng Năm nay	6 tháng Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	623.805.022	700.000.000
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	623.805.022	700.000.000

5. Chi phí tài chính

	6 tháng Năm nay	6 tháng Năm trước
- Lãi tiền vay;		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

6. Thu nhập khác

	6 tháng Năm nay	6 tháng Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Thu do điều chỉnh giảm CPCác hạng mục công trình thủy Lợi theo QĐ phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh	65.500.826	
- Thu tiền nhiên liệu chống hạn		600.000.000

- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác

Cộng	65.500.826	600.000.000
-------------	-------------------	--------------------

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Điều chỉnh quyết toán các công trình năm trước
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

6 tháng Năm nay	6 tháng Năm trước
--------------------	----------------------

6.946.251	12.634.305
-----------	------------

Cộng	6.946.251	12.634.305
-------------	------------------	-------------------

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi phí nhân viên quản lý
 - Chi phí vật liệu quản lý
 - Chi phí đồ dùng văn phòng
 - Chi phí khấu hao TSCĐ
 - Thuế, phí và lệ phí
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi phí bằng tiền khác
 - Các khoản chi phí QLDN khác.

6 tháng Năm nay	6 tháng Năm trước
--------------------	----------------------

2.104.167.938	2.415.762.363
----------------------	----------------------

117.2034.829	1.195.112.398
--------------	---------------

59.409.600	70.050.236
------------	------------

169.617.109	222.369.124
-------------	-------------

172.915.405	195.269.954
-------------	-------------

52.295.863	48.212.088
------------	------------

160.985.575	199.660.646
-------------	-------------

316.909.557	485.087.917
-------------	-------------

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;

- Các khoản chi phí bán hàng khác.

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công

4.110.334.000	3.999.330.709
---------------	---------------

14.918.119.200	14.693.459.961
----------------	----------------

- Chi phí khấu hao tài sản cố định	545.000.000	642.001.578
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.437.906.397	7.838.305.205
- Chi phí khác bằng tiền	4.656.000.000	4.870.677.481
Cộng	31.667.359.597	32.043.774.934

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	179.000.000	294.000.000
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	179.000.000	294.000.000

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6 tháng Năm nay	6 tháng Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	6 tháng Năm nay	6 tháng Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác


IX. Những thông tin khác

- Không có sự kiện bất thường hoặc sự kiện sau ngày khoá sổ có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính của công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2016.

Người lập biểu



Võ Phạm Bảo Thu

Kế toán trưởng


Lê Phước



Giám đốc


Phạm Văn Hương

THỦY LỢI NINH THUẬN